

Tăng trưởng kinh tế, nghèo đói, bất bình đẳng thu nhập và chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam

NGÔ QUANG THÀNH
NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

Bài nghiên cứu này trước hết hệ thống lại những nhận thức và phát hiện gần đây về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế (TTKT), nghèo đói và bất bình đẳng thu nhập (*gọi tắt là bất bình đẳng - BBD*); tiếp theo phân tích các mối quan hệ trên ở Việt Nam kể từ *Đổi mới* đến nay và cuối cùng là đề xuất những biện pháp chiến lược nhằm thực hiện TTKT với nội dung chủ yếu là *TTKT có lợi cho người nghèo (pro-poor growth)* và *thân thiện về mặt phân phối thu nhập (friendly - distributed)*.

I. KHÁI QUÁT MỐI QUAN HỆ TTKT, NGHEO ĐÓI VÀ BBD

1. TTKT và giảm nghèo

Nhìn chung, TTKT cao và bền vững sẽ dẫn đến giảm nghèo (ví dụ: Rodrik, 2000). Trên thực tế, chiều tác động của TTKT lên giảm nghèo khá khác nhau: một số nước như Ấn Độ (những năm 1970), Philippin (những năm 1980 và 1990) đã giảm được nghèo đáng kể mặc dù chỉ đạt được mức tăng trưởng kinh tế khiêm tốn hoặc thậm chí còn có giảm sút trong thu nhập bình quân đầu người. Ngược lại, một số nước như Thái Lan (những năm 1980), Malaixia (những năm 1990) và Sri Lanka (những năm 1990) đã thất bại trong giảm nghèo mặc dù đạt được mức tăng trưởng khá cao trong thu nhập bình quân đầu người. Kinh nghiệm của Việt Nam cũng cho thấy suốt thập kỷ 90 của thế kỷ XX và đầu những năm 2000, TTKT cao đi đôi với giảm nghèo nhanh chóng. Tuy nhiên, tác động giảm nghèo của TTKT đã suy giảm trong những năm gần đây: 1% tăng trưởng GDP đưa đến giảm 0,77% số người nghèo trong những

năm 1993-1998, nhưng chỉ còn 0,66% trong giai đoạn 1998 – 2002 (Sida, 2004). Điều này cho thấy tác động rất khác nhau của những chính sách thúc đẩy TTKT cụ thể trong từng giai đoạn.

Nghèo đói có thể ngăn cản TTKT vì người nghèo có năng suất lao động thấp do sức khoẻ kém và kỹ năng lao động bất cập sẽ làm xói mòn năng lực sản xuất của nền kinh tế. Nghèo đói cũng làm suy giảm năng lực tiết kiệm và đầu tư, làm cho TTKT bị triệt tiêu dần. Thêm vào đó, những đòi hỏi khắt khe về tài sản thế chấp cũng ngăn cản người nghèo tiếp cận với các khoản vay trên thị trường tín dụng. Hệ quả tất yếu: người nghèo ít có khả năng khai thác những cơ hội tích lũy vốn vật chất và vốn con người. Điều này làm giảm tốc độ tăng trưởng thu nhập, và hệ quả có thể là nghèo đói gia tăng (Nguyễn, 2002; Kakwani và Pernia, 2000). Ngược lại, việc giảm nghèo rất có lợi cho TTKT: khi mức nghèo tuyệt đối giảm đáng kể thì song song đó, chúng ta thường chứng kiến mức TTKT cao bởi vì phần lớn những chính sách tăng thu nhập của người nghèo một cách hiệu quả như đầu tư vào giáo dục tiểu học, hạ tầng nông thôn, chăm sóc sức khỏe, và nâng cao dinh dưỡng cũng là những chính sách gia tăng năng lực sản xuất của nền kinh tế (Rodrik, 2000). Có thể kết luận rằng *TTKT là điều kiện cần cho giảm nghèo, chứ chưa là điều kiện đủ*. Vấn đề còn lại nằm ở mô hình và nguồn gốc tăng trưởng mà một đất nước xây dựng và duy động.

Ngô Quang Thành, Ths, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Phó viên thành phố Hồ Chí Minh.
Nguyễn Việt Cường, Ths, Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.

Nội dung TTKT đi đôi với giảm nghèo liên quan đến khái niệm tăng trưởng có lợi cho người nghèo được sử dụng gần đây. UNDP định nghĩa *tăng trưởng có lợi cho người nghèo* là TTKT đưa đến sự phân phối lại thu nhập có lợi cho người nghèo. Ví dụ: ở thời điểm 0, người nghèo (ví dụ: 20% đáy) có thu nhập chiếm 4% tổng thu nhập xã hội. Nếu vào thời điểm t, tỷ lệ phân thu nhập vẫn là 4% thì gọi là TTKT trung tính với người nghèo; nếu là 3% thì gọi TTKT chống lại người nghèo; nếu là 5% thì gọi TTKT có lợi cho người nghèo (Sida, 2004). ADB (Kakwani và Pernia, 2000) cho rằng TTKT có lợi cho người nghèo khi đó là dạng tăng trưởng tận dụng lao động (labour – absorbing) và kèm theo bằng những chính sách và chương trình giảm thiểu những bất bình đẳng, thúc đẩy tạo việc làm và tăng thu nhập cho người nghèo, đặc biệt là cho phụ nữ và các nhóm xã hội bị cô lập.

Nói cách khác, TTKT có lợi cho người nghèo là tăng trưởng tối đa hóa tác động tích cực của tăng trưởng trong việc giảm nghèo. Một chiến lược tăng trưởng có lợi cho người nghèo không chỉ tập trung vào TTKT mà còn tác động đến mô hình phân phối thu nhập để từ đó người nghèo hưởng lợi từ TTKT theo một tỷ lệ lớn hơn người giàu, thu hẹp lại khoảng cách giàu nghèo và cuối cùng là xóa nghèo.

Trên thực tế, chiến lược tăng trưởng có lợi cho người nghèo bao gồm hệ thống những chính sách đa dạng và phong phú như sau (Nguyễn, 2002):

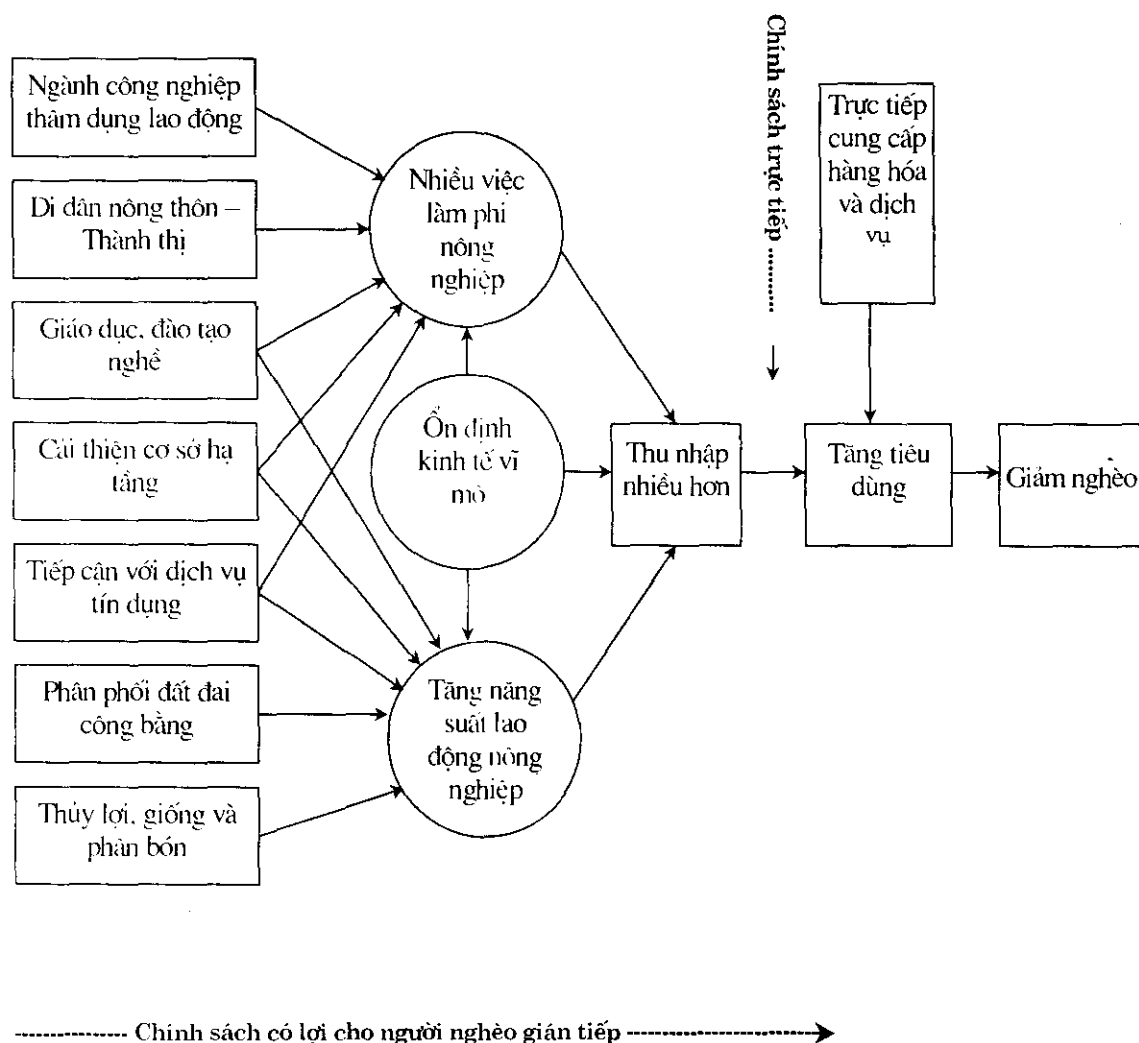
- Bhagwati: chính sách tăng trưởng hướng về xuất khẩu và chế độ kinh tế tự do, trong đó cần loại bỏ tính quan liêu và tẻ nạn tham nhũng khỏi chế độ kinh tế. McKay: chính sách kinh tế thâm dụng lao động hơn là thâm dụng vốn và nhấn mạnh vào việc nâng cao trình độ học vấn và kỹ năng lao động của người nghèo. Deininger và Squire: phân phối công bằng hơn tài sản hơn là thu nhập sẽ có vai trò quan trọng trong gia tăng thu nhập của người nghèo, giảm tỷ lệ nghèo.

- Ngân hàng Thế giới nhấn mạnh thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp, vùng sâu vùng xa, khu vực thành thị “ổ chuột”; ưu tiên xây dựng đường sá, và các dự án ở khu vực nông thôn hơn là đầu tư vào thành thị; ưu tiên đầu tư vào giáo dục tiểu học và dịch vụ chăm sóc sức khỏe hơn là đầu tư vào các trường đại học và bệnh viện lớn; cần cải cách hành chính và thể chế để người nghèo có thể tham gia vào quá trình quyết định chính sách ở cơ sở; giảm tính tổn thương của người nghèo trước các cú sốc kinh tế, thiên tai dịch họa, và bạo lực.

- Kakwani: dẹp bỏ những lệch lạc về thể chế và do chính sách gây ra không có lợi cho người nghèo đồng thời với việc thực hiện các chính sách trực tiếp có lợi cho người nghèo như cung cấp lương thực thực phẩm đáp ứng nhu cầu tối thiểu, nước sạch và hệ thống vệ sinh, giáo dục, nhà cửa, dinh dưỡng, sức khỏe, và các khoản chuyển nhượng nhằm hỗ trợ cho chi tiêu cá nhân về các khoản nêu trên cũng như các hoạt động sống khác của người nghèo. Các chính sách kinh tế vĩ mô không phù trợ cho tăng trưởng có lợi cho người nghèo cũng cần hạn chế và dần được loại bỏ, bao gồm: chính sách tỷ giá hối đoái nâng giá đồng nội tệ, chính sách phát triển công nghiệp tập trung ở các thành phố lớn, chi tiêu công thiên vị cho khu vực thành thị và bất lợi đối với khu vực nông thôn. Bên cạnh đó, chính sách kinh tế vĩ mô không thuận lợi cho sự gia tăng phúc lợi của người nghèo cũng cần hạn chế dần. Ví dụ: tình trạng độc quyền bởi một nhóm doanh nghiệp có thể gây ra tình trạng giá cao ảnh hưởng nghiêm trọng đời sống của người nghèo. Một số chính sách vĩ mô được coi là có lợi cho người nghèo có thể kể ra là: cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng của người nghèo, khuyến khích phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, xây dựng hệ thống thuế thu nhập lũy tiến chặt chẽ, tăng cường chi tiêu công vào giáo dục cơ bản, công tác kế hoạch hoá gia đình và chăm sóc sức khỏe.

Có thể sơ đồ hóa chiến lược tăng trưởng có lợi cho người nghèo như sau:

SƠ ĐỒ 1: Chính sách có lợi cho người nghèo



Nguồn: Nguyễn (2002)

2. BBD và nghèo đói trong TTKT

Việc giảm nghèo (nghèo tiền tệ - monetary poverty) tuyệt đối về cơ chế do hai bộ phận cấu thành: (i) do tăng trưởng thu nhập trung bình (trong điều kiện phân phối thu nhập không đổi), và (ii) do sự giảm xuống của BBD (trong điều kiện thu nhập chung không đổi). Các nhà kinh tế phân tách hai tác động kể trên thành tác động do tăng trưởng (growth effect) và tác động do phân phối lại (redistribution effect). Bên cạnh đó, ngay cả khi BBD

không tăng nhưng mức độ BBD ban đầu cao cũng hạn chế khả năng TTKT giảm nghèo. Thêm nữa, theo Bourguignon (Cling và cộng sự, 2003), BBD thấp còn có tác dụng thúc đẩy gia tăng tỷ lệ giảm nghèo trong tương lai vì hệ số co giãn của tỷ lệ nghèo đối với thu nhập bình quân tỷ lệ nghịch với BBD. Như vậy có thể thấy, song song mối quan hệ giữa TTKT và nghèo đói, giảm nghèo cần được xem xét trong mối quan hệ giữa nghèo và BBD trong quá trình tăng trưởng.

Sự trỗi dậy của chủ đề BBD trong phát triển kinh tế nhiều năm trở lại đây có nhiều lý do. Người ta nhận thấy rằng: (i) BBD gia tăng đến một mức độ nào đó sẽ trở thành điều khác thường, và thậm chí vô đạo đức, hệ quả là tội phạm, bất ổn chính trị - xã hội. Những điều này ảnh hưởng tiêu cực lên tốc độ và chất lượng tăng trưởng; (ii) với việc gia tăng BBD, TTKT không thể đạt được những mục tiêu phát triển rộng khắp của nó, trong đó bao gồm cả việc giảm nghèo (Sida, 2004); (iii) về mặt ý thức hệ, mức độ BBD cao là không thể chấp nhận đối với nhiều nước và nhiều nền văn hóa với các giá trị xã hội nhất định. TTKT dẫn đến BBD quá cao không phải là mục tiêu của các nước này.

Gia tăng BBD làm cho việc giảm nghèo trở nên khó khăn hơn. Ví dụ ở Việt Nam, dù kết quả TTKT và giảm nghèo ấn tượng trong giai đoạn 1993 - 1998, hơn một phần ba của tỷ lệ giảm nghèo đã không được thực hiện do gia tăng trong BBD. Nói một cách khác, nếu tăng trưởng được phân phối một cách trung hòa (hay mô hình phân phối thu nhập không thay đổi), nghèo có thể được giảm đến 2/3 hơn là 2/5 trong thời kỳ này.

Về mặt lý thuyết, BBD gia tăng đến một mức độ nào đó *có thể* khiến cho quá trình giảm nghèo bị đảo ngược trong khi nền kinh tế vẫn tiếp tục tăng trưởng. Chúng ta khảo sát vấn đề này qua hai khái niệm: *nghèo cơ bản* (basic poverty) và *nghèo hình thành từ kinh tế thị trường* (market-generated poverty) trong bối cảnh của Việt Nam (Sida, 2004). Tình trạng nghèo đói trước khi Việt Nam thực hiện *Đổi mới* có thể được gọi là nghèo cơ bản, là nghèo do nền kinh tế có trình độ phát triển cực thấp. Tăng trưởng GDP nhanh chóng sau *Đổi mới* tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập, đặc biệt trong thương mại và dịch vụ, và đồng thời cũng tái phân phối thu nhập từ khu vực công (public sector) sang các hộ gia đình thông qua việc tổ chức lại sản xuất nông nghiệp từ cơ chế quản lý hành chính

bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước.

TTKT theo hướng kinh tế thị trường còn gây ra nghèo đói, đặc biệt ở các nước chuyển đổi nền kinh tế. Chủ yếu nghèo đói xuất hiện do thiếu đất canh tác và thất nghiệp. Như thế, tồn tại hai lực lượng trái ngược nhau giảm nghèo và tăng nghèo: một mặt TTKT giảm nghèo cơ bản thông qua gia tăng thu nhập từ các hoạt động kinh tế hiện hành và tạo ra nhiều hoạt động kinh tế mới thu hút thêm lao động. Mặt khác, do có sự phân bố lại các nguồn lực sản xuất đã tạo ra thất nghiệp và tình trạng thiếu đất canh tác, trực tiếp dẫn đến gia tăng nghèo đói. Có vài lý do *có thể* dẫn đến việc suy giảm tác động giảm nghèo của TTKT như sau: (i) ở khu vực nông thôn Việt Nam có mật độ dân cư cao, việc chuyển dịch từ trồng lúa sang các cây có giá trị kinh tế cao *có thể* giảm nhu cầu lao động trên một đơn vị đất canh tác; (ii) tái cấu trúc các doanh nghiệp nhà nước *có thể* gia tăng thất nghiệp nếu không có những biện pháp hỗ trợ thích hợp; (iii) *nếu* những thay đổi về cấu trúc nền kinh tế đi đôi với tăng trưởng thu nhập bất lợi cho nhóm dân cư thu nhập thấp thì số người nghèo còn gia tăng thêm. Tóm lại, TTKT dựa trên phân phối không công bằng về tài sản (đất đai, vốn, trình độ giáo dục...) và cơ hội *có thể* gây ra sự đảo ngược của xu hướng giảm nghèo. Như vậy, ngoài mối quan hệ giữa BBD và nghèo đói, TTKT sẽ giải quyết vấn đề nghèo đói đến đâu phụ thuộc rất lớn vào mối quan hệ giữa TTKT và BBD.

3. TTKT và BBD

Simon Kuznets (năm 1955) đề cập mối quan hệ giữa TTKT và BBD, coi đó là "trọng tâm của phân tích và tư duy kinh tế", thông qua "đường cong Kuznets" hay "hình chữ U đảo ngược". Nội dung như sau:

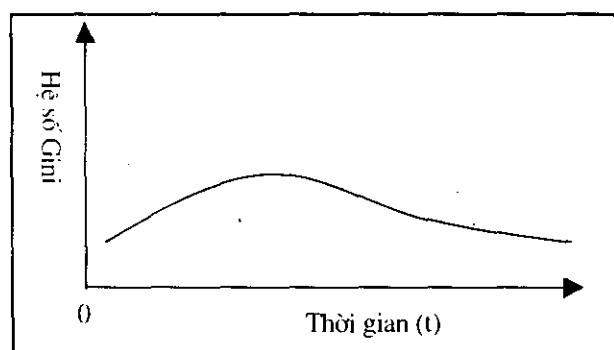
- Nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu xuất phát với sự phân phối thu nhập ban đầu bình đẳng và mức thu nhập trung bình thấp.

- Khi nền kinh tế phát triển hơn, một bộ phận dân cư di chuyển sang những khu vực khác có mức thu nhập cao hơn. Điều này làm cho BBD gia tăng và đạt đến đỉnh.

- Quá trình tiếp tục với việc hầu hết dân cư chuyển ra khỏi nông nghiệp và BBD giảm dần.

Nếu dùng chỉ số Gini chỉ tình trạng BBD, giả thuyết chữ U ngược của S. Kuznets được biểu diễn bằng hình 1.

HÌNH 1: Quan hệ giữa BBD (hệ số Gini) và trình độ phát triển (t)



Dựa vào thực tế phát triển kinh tế của các nước trên thế giới mấy chục năm qua, cũng như trên cơ sở khai thác và phân tích các nguồn số liệu phong phú liên quan đến TTKT và BBD, gần đây nhiều nhà kinh tế thống nhất rằng BBD và thu nhập (trình độ phát triển) không có quan hệ mang tính hệ thống theo một quy luật bất biến nào của sự phát triển¹. Cụ thể, một nghiên cứu có uy tín của Deimnger và Squire năm 1998 cho thấy:

- Đa số đối với các nước được nghiên cứu, không tồn tại mối quan hệ về thống kê giữa BBD và thu nhập (40 trên 49 nước).

- Mối quan hệ giữa BBD và thu nhập ở một số nước cho thấy một hình ảnh của chữ U chứ không phải là chữ U ngược như giả thuyết của Kuznets (4 trong 49 nước).

- Giả thuyết chữ U ngược cũng chỉ xuất hiện ở một số nước (5 trong 49 nước).

Bên cạnh sự chú ý như trên, các nhà kinh tế còn chú ý đến mối quan hệ giữa

TTKT và sự phân phối ban đầu của nhiều loại tài sản khác nhau. Người ta có những phát hiện có ý nghĩa chính sách, chẳng hạn: sự phân phối ban đầu của vốn con người tác động đến mức tăng trưởng tương lai, hoặc sự phân phối đất đai không công bằng lúc ban đầu làm giảm tốc độ tăng trưởng trong tương lai.

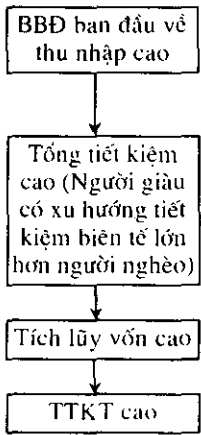
Cho đến gần đây, có nhiều quan điểm khác nhau về tác động của BBD lên TTKT: có quan điểm cho rằng BBD có tác động mở rộng tăng trưởng kinh tế (growth-enhancing), có quan điểm thì ngược lại, BBD sẽ kìm hãm TTKT (Thorbecke và Charumilind, 2002). Có thể tóm tắt thành ba hướng tiếp cận như trong sơ đồ 2:

Theo sơ đồ 2, có thể thấy tác động của BBD lên TTKT theo hai kênh: kênh trực tiếp thông qua tiết kiệm và kênh gián tiếp thông qua phân phối lại thu nhập, xung đột xã hội và mất ổn định chính trị. Về kênh thứ nhất, Kaldor cho rằng: BBD hơn sẽ kích thích tích lũy vốn vật chất vì người giàu có xu hướng tiết kiệm biên tế cao hơn người nghèo, và như thế TTKT sẽ cao hơn. Trong khi đó, cũng đề cập đến vai trò của tiết kiệm, Galor cho rằng đối với một nước ở giai đoạn đầu của sự phát triển, BBD sẽ thúc đẩy tăng trưởng bởi vì vốn vật chất khan hiếm ở giai đoạn này và việc tích lũy vốn đòi hỏi tiết kiệm cao. Như thế, việc gia tăng tỷ lệ người giàu trong tổng dân số sẽ làm cho tiết kiệm cao hơn và TTKT nhanh hơn. Mặt khác, ở giai đoạn sau của sự phát triển, sự sẵn có ngày càng nhiều của vốn vật chất sẽ gia tăng lợi tức thu được do đầu tư vào vốn con người. Nhưng bên cạnh đó, do sự không hoàn hảo của thị trường tín dụng, người nghèo (vốn không có khả năng có tài sản thế chấp) sẽ khó có thể tiếp cận được tới vốn vật chất.

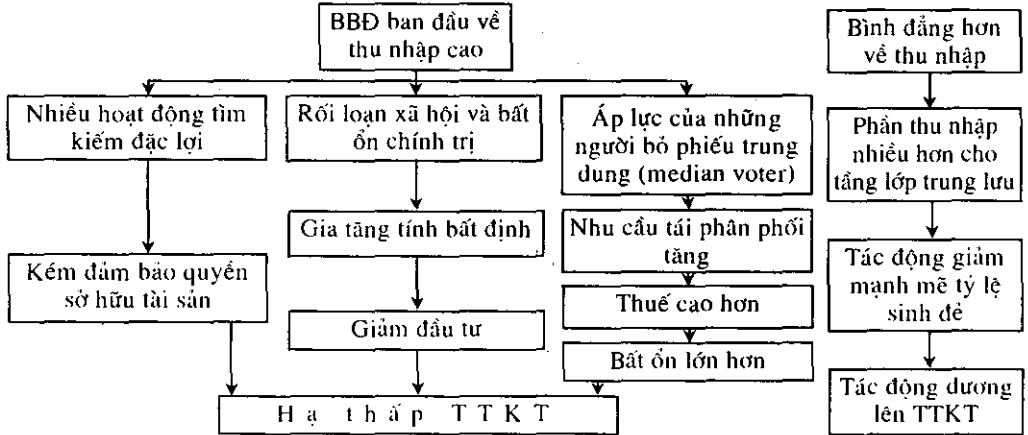
1. R. Kanbur, và L. Squire trong *Frontiers of Development Economics* - The future in perspective, Nxb Đại học Oxford, 2001.

SƠ ĐỒ 2: Tác động của BBD lên TTKT

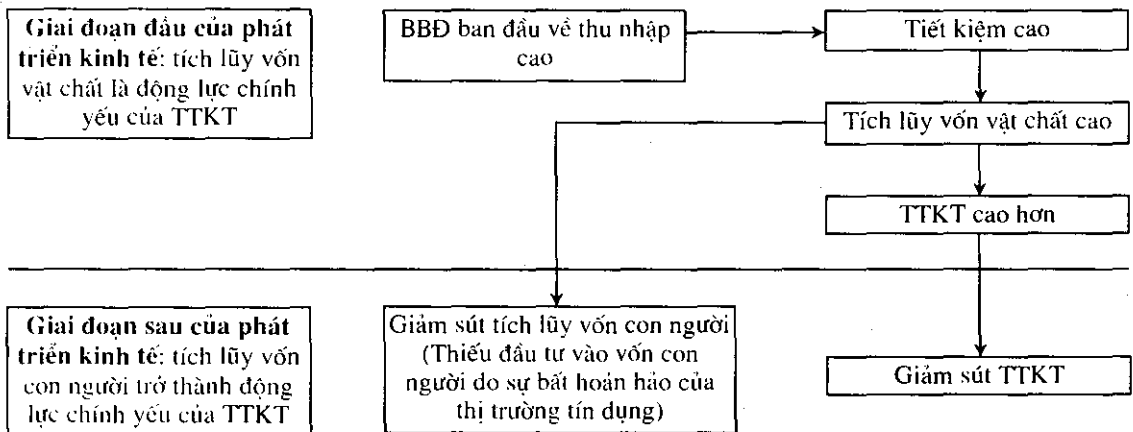
A. Tiếp cận cổ điển



B. Tiếp cận hiện đại



C. Mô hình hợp nhất



Nguồn: Thorbecke và Charumilind (2002).

Người nghèo sẽ vì thế khó khăn trong đầu tư vào vốn con người. Hậu quả là BBD về thu nhập dẫn đến vòng luẩn quẩn đói nghèo và trì nứu TTKT.

Theo kênh gián tiếp, trong mô hình thị trường tín dụng không hoàn hảo, mặc dù người giàu và người nghèo được coi như có cùng sở thích (preference) nhưng hành vi tiết kiệm và đầu tư của họ khác nhau bởi họ đối mặt với những ràng buộc về thể chế khác nhau. Theo mô hình này, phân phối lại thu nhập từ người giàu sang cho người nghèo sẽ kích thích TTKT bởi vì: những chi phí ẩn quá lớn ngăn cản người nghèo đầu tư vào giáo dục; vấn đề lạm dụng trực lợi (moral

hazard) do người nghèo càng vay để đầu tư càng phải chia sẻ nhiều lợi tức với chủ nợ do đó không kích thích những nỗ lực đầu tư của những người đi vay tiềm năng. Như vậy, phân phối lại cho người đi vay sẽ tạo động lực thích đáng để đầu tư và như thế, có tác động tích cực lên TTKT.

Bên cạnh đó, phân phối thu nhập và của cải bất bình đẳng cao sẽ gây ra rối loạn xã hội và gia tăng mất ổn định về chính trị. Những điều này lại đe dọa sự an toàn của quyền sở hữu về tài sản, và như vậy không khuyến khích tích lũy vốn. Thêm vào đó, khi khoảng cách giữa người giàu và người nghèo rộng, người nghèo có xu hướng tham gia vào

các hoạt động tìm kiếm những đặc lợi hoặc trục lợi. Điều này sẽ gia tăng các hoạt động phi pháp, đe dọa đến quyền sở hữu tài sản và như thế làm giảm sút nhịp TTKT. Mất ổn định về chính trị có thể đẩy các nước nghèo vào vòng luẩn quẩn của đầu tư thấp và TTKT thấp.

Cuối cùng, mô hình cử tri trung dung (median voter) dựa trên những tác động của BBD lên nhu cầu phân phối lại thông qua thuế cho rằng có mối quan hệ ngược giữa BBD và đầu tư vốn vật chất. Trong xã hội bất bình đẳng cao thì nhu cầu về phân phối lại thông qua thuế cao, bởi vì mức độ chi tiêu và thuế của chính phủ phụ thuộc vào quá trình bỏ phiếu, mà quá trình đó được quyết định bởi thu nhập của người bỏ phiếu. Như vậy, những cử tri trung dung càng nghèo so với những cử tri có mức thu nhập trung bình, cân bằng thuế sẽ cao hơn, vì người nghèo mong muốn một mức thuế cao hơn đối với người giàu. Điều này đưa đến hệ thống thuế kém hiệu quả, bóp méo các quyết định kinh tế, không khuyến khích đầu tư và do đó kìm hãm TTKT.

Chìa khóa để hiểu rõ mối quan hệ giữa TTKT và BBD nằm ở ba vấn đề then chốt sau:

- *Thứ nhất*, những nguyên nhân cơ bản tạo ra sự thay đổi trong BBD trong phát triển, cũng như nguồn gốc tạo nên TTKT. Trong khi các nhà nghiên cứu kinh tế hiểu nhiều về những nguyên nhân của TTKT thì họ còn hiểu sơ sài về nguồn gốc của BBD trong phát triển.

- *Thứ hai*, cả tăng trưởng và BBD đều là kết cục của các chính sách kinh tế cũng như của năng lực thể chế, và phụ thuộc vào những khuynh hướng cũng như những cú sốc từ bên ngoài. Các nước rất khác biệt về những điều kiện, và chính sách khác nhau tác động đến TTKT và BBD.

- *Thứ ba*, chính sách kinh tế - xã hội cần coi mục tiêu thúc đẩy TTKT và cải thiện BBD là một mục tiêu chung, không nên có sự tách bạch hay đối xử riêng rẽ, nhưng đồng thời cần chú ý linh hoạt về chính sách đối với những nội dung TTKT và BBD loại

trừ nhau có thể xảy ra trong các trình độ phát triển khác nhau.

Chính do tầm quan trọng của mối quan hệ giữa TTKT và BBD mà TTKT với công bằng (growth with equity) cũng giành được nhiều sự chú ý của các nhà hoạch định chính sách và công chúng. Có thể nói, kinh nghiệm phát triển của các nước công nghiệp mới ở châu Á là minh họa rõ nét nhất cho thành công của chiến lược này. TTKT với công bằng là hình thức TTKT đi đôi với (i) giảm nghèo, (ii) đáp ứng đầy đủ những nhu cầu cơ bản của con người (bao gồm cả những dịch vụ xã hội) và (iii) giảm BBD thu nhập². Chính xác hơn, TTKT với công bằng là TTKT chú trọng hơn đến khía cạnh công bằng xã hội trong quá trình tăng trưởng, từ đó giải quyết cho được vấn đề nghèo đói.

Kinh nghiệm Đông Á cho thấy chiến lược TTKT với công bằng thành công với một hệ thống khung chính sách gồm ba nội dung chủ yếu sau:

• Xây dựng những nền tảng phù hợp cho chính sách xã hội chuẩn bị cho quá trình tăng trưởng nhanh và bền vững như: cải thiện trình độ biết chữ của dân cư; nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng (kể cả khả năng tiếp cận với dịch vụ); kết hợp chính sách xã hội và chính sách kinh tế (chẳng hạn đầu tư vào vốn con người là một bộ phận cấu thành của chính sách kinh tế thúc đẩy tăng trưởng).

• Phát triển nông thôn thông qua tái phân phối: bện cạnh công bằng về phân phối tài sản, khả năng tiếp cận đất đai, tín dụng và hạ tầng marketing, thông tin kinh tế cho phép người nghèo thực hiện sản xuất, kinh doanh, tạo cơ sở thoát nghèo. Việc tái phân phối trong các lĩnh vực nêu trên sẽ góp phần giải phóng tiềm năng sản xuất kinh doanh của người nghèo, thúc đẩy tăng trưởng và gia tăng thành quả người nghèo thu nhận được từ tăng trưởng.

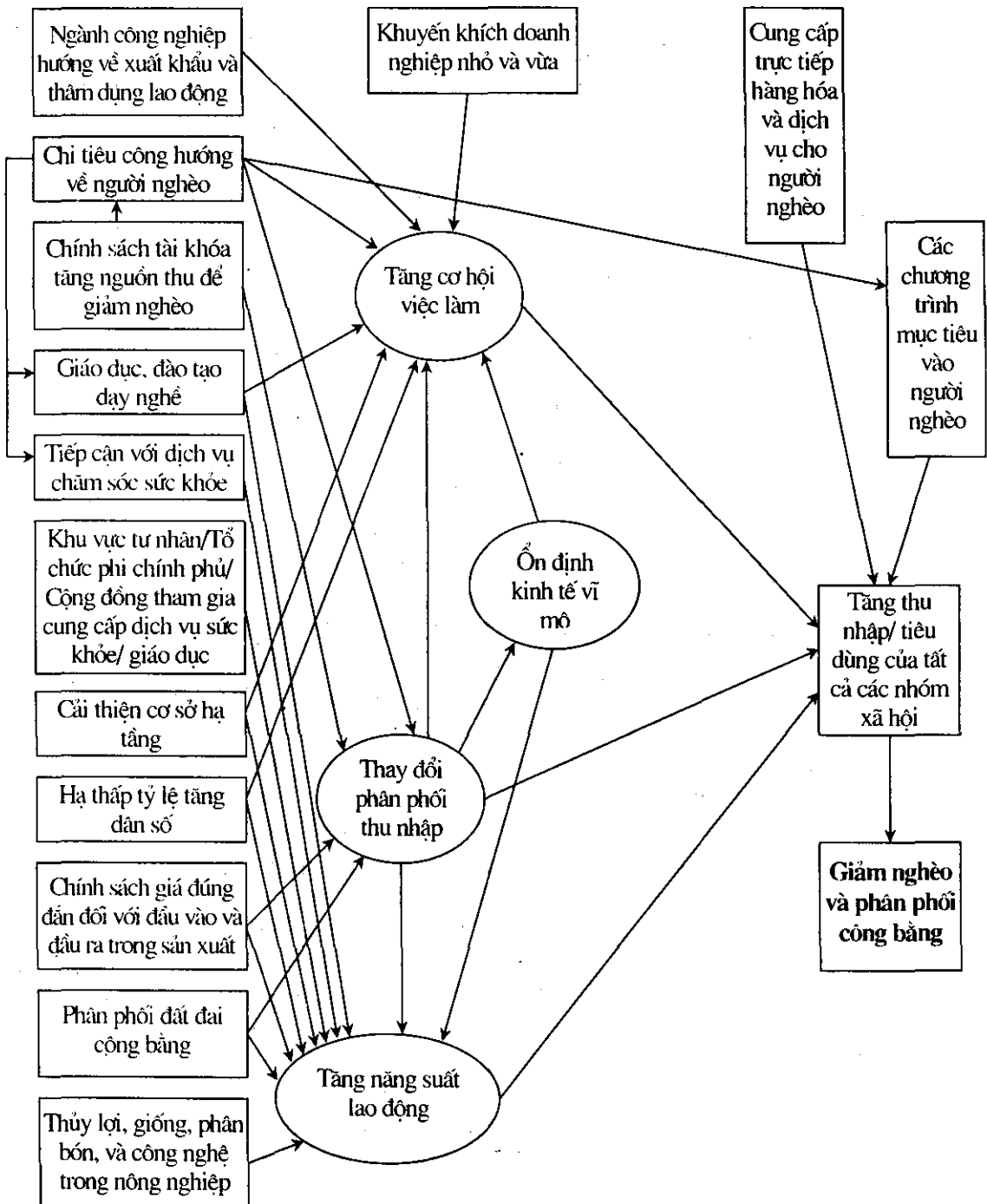
2. *Policies for Promoting Growth with Equity: Lessons Learnt, Conclusions from the Regional Seminar on Growth with Equity, Seoul 15-17 June 1999.*

• Định hướng chính sách rõ ràng theo hướng khuyến khích ngành chế tác thâm dụng lao động. Tất cả những sự bảo hộ có chọn lọc, các quy định về đầu tư nước ngoài, và chính sách công nghiệp năng động đều

nhằm mục tiêu gia tăng việc làm và cải thiện năng suất lao động, từ đó thúc đẩy tăng mức tiền công thực tế.

Có thể sơ đồ hóa chiến lược tăng trưởng với công bằng như sau:

SƠ ĐỒ 3: Chiến lược tăng trưởng với công bằng



(Còn nữa)